

Số: **874** / UBND-TC

Tuy Phước, ngày **21** tháng 10 năm 2014

V/v xây dựng kế hoạch phát triển
KT-XH 05 năm 2016-2020.

Kính gửi:

- Thủ trưởng các phòng, ban thuộc huyện;
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm 2016-2020; để tổ chức triển khai thực hiện đúng yêu cầu, nội dung Chỉ thị của Thủ tướng, của UBND tỉnh. Chủ tịch UBND huyện yêu cầu thủ trưởng các phòng, ban và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2011-2015.

a. Nội dung đánh giá phải bảo đảm đúng yêu cầu, quy định tại Khoản 1, Mục I của Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh, trong đó tập trung đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND các cấp về kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2011-2015 của cấp mình, làm rõ những kết quả đạt được so với mục tiêu, chỉ tiêu và các phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch đã đề ra, các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện; các giải pháp, kiến nghị cần thực hiện từ nay đến cuối năm 2015 để hoàn thành tốt nhất các chỉ tiêu, kế hoạch đã đề ra.

Về số liệu và tình hình để làm cơ sở đánh giá trên cơ sở kết quả đã thực hiện các năm 2011, 2012 và năm 2013, ước thực hiện năm 2014 và dự kiến phát triển kinh tế-xã hội năm 2015.

b. Các yêu cầu khác về xây dựng báo cáo đánh giá kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2011-2015 đề nghị thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Mục II, Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh.

2. Kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2016-2020:

a. Nội dung và yêu cầu xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2016-2020, đề nghị phải bám sát mục tiêu tổng quát, những định hướng phát triển và các nhiệm vụ chủ yếu đề ra tại Khoản 2 Mục I và Khoản 2 Mục II, Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh.

b. Xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2016-2020 các cấp, các địa phương, các ngành, phải bảo đảm tính khả thi, gắn với khả năng cân đối, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; phù hợp với mục tiêu quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, huyện đã được phê duyệt và đặc điểm, trình độ, điều kiện phát triển của địa phương, ngành, lĩnh vực; cần phân tích đánh giá, lựa chọn và sắp xếp thứ tự các mục tiêu ưu tiên trong kế hoạch 05 năm 2016 - 2020.

c. Xác định các nhiệm vụ, định hướng các ngành, lĩnh vực và giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH 2016-2020.

- Cấp huyện xây dựng báo cáo và kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2016 - 2020 theo hệ thống biểu mẫu như sau:

(Có phụ lục biểu mẫu kèm theo)

- Chỉ tiêu tổng hợp phát triển KT-XH 05 năm 2011 - 2015 và chỉ tiêu kế hoạch 05 năm 2016-2020;

- Đánh giá thực hiện chỉ tiêu KT-XH 05 năm 2011 - 2015 và xây dựng kế hoạch 05 năm 2016-2020:

+ Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp;

+ Các chỉ tiêu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp;

+ Các chỉ tiêu xã hội, môi trường;

+ Các chỉ tiêu quản lý đất đai, môi trường và phát triển bền vững.

d. Cấp xã, thị trấn xây dựng báo cáo và kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2016 - 2020 theo hệ thống biểu mẫu ban hành theo Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10/01/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Quy định nội dung Hệ thống chỉ tiêu thông kê quốc gia; danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thông kê cấp tỉnh, huyện, xã.

3. Phân công và tiến độ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2016-2020.

a. Phòng Tài chính – Kế hoạch:

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban thuộc huyện, UBND các xã, thị trấn hướng dẫn, tính toán và tổng hợp dự thảo báo cáo về xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2016-2020 của huyện trong tháng 10/2014,

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban chức năng của huyện, Chi Cục thuế xây dựng kế hoạch ngân sách địa phương năm 2016-2020, bảo đảm yêu cầu huy động và tập trung nguồn lực cho mục tiêu phát triển KT-XH và chi đầu tư phát triển,

- Đề xuất bố trí kinh phí để xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2016-2020 và hàng năm để đảm bảo việc hoàn thành xây dựng kế hoạch đúng yêu cầu về chất lượng, thời gian và hiệu quả,

b. Các phòng, ban thuộc huyện, các cơ quan khác thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn:

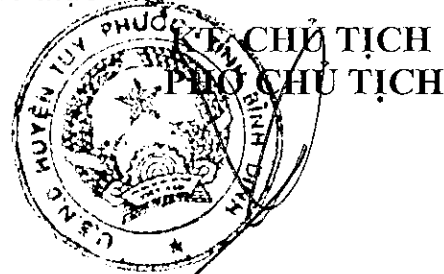
- Tổ chức thực hiện việc xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH của ngành, lĩnh vực phụ trách, của địa phương và báo cáo UBND huyện trước ngày 30/10/2014;

- Chủ trì phối hợp với Chi cục Thống kê huyện xác định các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã quy định tại Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10/01/2011 của Bộ Kế hoạch & Đầu tư sát hợp với yêu cầu phát triển KT-XH và QP-AN của địa phương.

Yêu cầu thủ trưởng các phòng ban thuộc huyện, UBND các xã, thị trấn và các cơ quan khác ở huyện nghiêm túc tổ chức thực hiện.

Nơi nhận: *trần*

- Như trên ;
- CT, các Phó CT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND & UBND huyện;
- Lưu : VT .



Trần Hữu Lộc



**CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2015
VÀ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2016-2020 CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC**

Số Quyết định số 874/UBND-TC ngày 21/10/2014 của UBND huyện Tuy Phước)

TT	Tên chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2010	KH * 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung binh	KH * 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a	NHÓM CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP												
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá so sánh) <i>Trong đó:</i>										x	Chi cục thống kê	
	+ Dịch vụ	%											
	+ Công nghiệp và xây dựng	%											
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%											
2	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>Trong đó thu tiền sử dụng đất + dầu giã</i>	Tỷ đồng										TCKH, Kho bạc	
3	Chi ngân sách nhà nước địa phương <i>Trong đó: Chi sự nghiệp</i>	Tỷ đồng										TCKH, Kho bạc	
	- Chi đầu tư phát triển, nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng											
	- Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất để lại	Tỷ đồng											
b	NHÓM CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI												
1	Tỷ suất sinh thô <i>Giảm tỷ suất sinh thô so với năm trước</i>	‰										TTDS&KHHGD	
2	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên <i>Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước</i>	%										TTDS&KHHGD	
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng <i>Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng</i>	%										Phòng y tế, TT y tế	
4	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế <i>Số xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế tăng thêm</i>	% xã										Phòng y tế, TT y tế	

TT	Tên chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2010	KH * 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	U' TH 2014	KH 2015	Trung bình	KH * 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm trước</i> <i>Số hộ thoát nghèo trong năm</i>	% % Hộ										LDTB&XH	
6	Tỷ lệ hộ dân cư được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa" <i>Số hộ dân cư được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"</i>	% Hộ										Phòng VH&TT	
7	Tỷ lệ làng (thôn) được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa" <i>Số làng (thôn) được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa"</i>	% Làng, thôn										Phòng VH&TT	
8	Tỷ lệ Tô dân phố (Cum dân cư, Khối phố, Khu phố) được công nhận danh hiệu "Tô dân phố văn hóa", "Cum dân cư văn hóa", "Khối phố văn hóa", "Khu phố văn hóa" <i>Số Tô dân phố (Cum dân cư, Khối phố, Khu phố) được công nhận danh hiệu "Tô dân phố văn hóa", "Cum dân cư văn hóa", "Khối phố văn hóa", "Khu phố văn hóa" trong năm</i>	% Tô dân phố, cum dân cư											
9	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia. <i>Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia tăng thêm</i>	% Trường										GD&ĐT	
*	<i>Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông và tương đương</i>	%											
10	Tỷ lệ dân số thành thị được dùng nước sạch. <i>Tỷ lệ dân số thành thị được dùng nước sạch.</i>	% %										KT&HT	
11	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch.	%										NN&PTNT, BQL NS&VSMT	
12	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%										NN&PTNT, BQL NS&VSMT	
c	NHÓM CHỈ TIÊU XÂY DỰNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN MỚI, QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI												
1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới <i>Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới tăng thêm</i>	% Xã										NN&PTNT	

TT	Tên chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2010	KH * 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	ƯTH 2014	KH 2015	Trung bình	KH * 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Tỷ lệ rác thải thu gom và vận chuyển trong ngày <i>Trong đó: Khu vực đô thị</i> <i>Khu vực nông thôn</i>	%										NN&PTNT, BQL NS&VSMT	

Ghi chú: * Chỉ tiêu KH 5 năm là trung bình giai đoạn/hoặc chỉ tiêu cuối kỳ



ĐĂNG GIÁ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020 CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC

theo Công văn số 874/UBND-TC ngày 21/10/2014 của UBND huyện Tuy Phước)

A. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	ƯTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá so sánh) <i>Trong đó:</i> Dịch vụ Công nghiệp và xây dựng Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng Tỷ đồng Tỷ đồng Tỷ đồng											Chi cục thống kê	
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá so sánh) <i>Trong đó:</i> Dịch vụ Công nghiệp và xây dựng Nông, lâm nghiệp, thủy sản	% % % %											Chi cục thống kê	
3	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá thực tế) <i>Trong đó:</i> Dịch vụ Công nghiệp và xây dựng Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng Tỷ đồng Tỷ đồng Tỷ đồng											Chi cục thống kê	
4	Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá thực tế) <i>Trong đó:</i> Dịch vụ Công nghiệp và xây dựng Nông, lâm nghiệp, thủy sản	% % % %											Chi cục thống kê	
5	Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo thành phần kinh tế (giá thực tế) - Quốc doanh địa phương - Kinh tế tập thể (HTX), - Kinh tế hộ gia đình - trang trại	% % % %											Chi cục thống kê	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng											Tài chính-Kế hoạch, Kho bạc	
	<i>Trong đó:</i>													
	Thu thuế Công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	Tỷ đồng												
	Lệ phí trước bạ (nhà đất, ô tô xe máy)	Tỷ đồng												
	Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng												
	Phí, lệ phí	Tỷ đồng												
	<i>Tr. đó Phí thắng cảnh</i>	Tỷ đồng												
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tỷ đồng												
	Thu giao đất và đấu giá QSD đất	Tỷ đồng												
	Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	Tỷ đồng												
	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản xã	Tỷ đồng												
	Thu khác ngân sách	Tỷ đồng												
7	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tỷ đồng											Tài chính-Kế hoạch, Kho bạc	
a)	Chi đầu tư phát triển do cấp huyện quản lý	Tỷ đồng												
	<i>Trong đó:</i>													
	- <i>Vốn XD CB theo phân cấp</i>	Tỷ đồng												
	- <i>Nguồn thu tiền sử dụng đất được để lại</i>													
	- <i>Hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương</i>	Tỷ đồng												
	- <i>Hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách Thành phố</i>	Tỷ đồng												
	- <i>Nguồn ngân sách khác</i>	Tỷ đồng												
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng												
	<i>Trong đó:</i>													
	- <i>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</i>	Tỷ đồng												
	- <i>Chi sự nghiệp y tế</i>	Tỷ đồng												
	- <i>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</i>	Tỷ đồng												
	- <i>Chi quản lý hành chính Nhà nước</i>	Tỷ đồng												

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	- <i>Chi sự nghiệp môi trường</i> Tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng											Tài chính-Kế hoạch	
	- Ngân sách Trung ương đầu tư trên địa bàn	"												
	- Ngân sách Thành phố đầu tư trên địa bàn	"												
	- Ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	"												
	- <i>Tốc độ tăng tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư phát triển trên địa bàn</i>	%												
9	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã											NN&PTNT	
	<i>Tỷ lệ số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới</i>	%												
10	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.đ./ngườ i											Chi cục thống kê	

ĐÁNG GIÁ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020 CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC



(Kèm theo Công văn số **774** /UBND-TC ngày **21** /10/2014 của UBND huyện Tuy Phước)

B CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ - CÔNG NGHIỆP - NÔNG NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	ƯTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14
I	DỊCH VỤ												Chi cục thống kê	
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa(giá thực tế)	Tỷ đồng	có											
2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (giá thực tế)	Tỷ đồng	có											
													
II	CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG												Chi cục thống kê	
1	Giá trị SX công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	có											
a)	- Theo giá so sánh	Tỷ đồng												
	<i>Trong đó riêng công nghiệp</i>													
b)	- Theo giá thực tế	Tỷ đồng												
	<i>Trong đó riêng công nghiệp</i>													
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:													
	Tên sản phẩm công nghiệp chủ yếu của địa phương													
													
3	Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông trên địa bàn	Km											KT&HT	
	<i>Trong đó:</i>													
	<i>Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông Thành phố quản lý giao UBND cấp huyện làm chủ đầu tư</i>													
	<i>Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông cấp huyện quản lý</i>	Km												
	<i>Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông cấp xã quản lý</i>	Km												
													

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14
III	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN												Chi cục thống kê	
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp-thủy sản (theo giá so sánh):	Tỷ đồng												
	<i>Trong đó:</i>													
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng												
	<i>Trong đó:</i>													
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng												
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng												
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng												
	- Thủy sản	Tỷ đồng												
2	Diện tích hoa, cây cảnh	Ha												
3	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/1ha												
4	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu:													
	- Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn												
	<i>Trong đó: Thóc</i>	Nghìn tấn												
	- Chè búp tươi	Tấn												
	- Lạc vỏ	Tấn												
	- Mía cây	Nghìn tấn												
	- Ngô	Tấn												
	- Rau xanh các loại	Nghìn tấn												
	- Hoa	Triệu bông												
5	Lâm nghiệp													
	-Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha												
	<i>Trong đó:</i>													
	+ Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	ha												
	+ Rừng sản xuất	ha												
	-Diện tích rừng được khoanh nuôi, tái sinh	ha												
6	Chăn nuôi - thủy sản													
	-Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Nghìn tấn												
	Trâu bò	Nghìn tấn												
	Lợn	Nghìn tấn												

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	U' TH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14
	Gia cầm	Nghìn tấn												
 Sản lượng sữa	Nghìn lít												
	- Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn												
	<i>Chia ra:</i>													
	+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Nghìn tấn												
	<i>Trong đó: Sản lượng tôm</i>	Nghìn tấn												
	+ Sản lượng khai thác hải sản	Nghìn tấn												



ĐANG GIÁ TRỰC HIỆN CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020 CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Công văn số 874/UBND-TC ngày 21/10/2014 của UBND huyện Tuy Phước)

C. CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI ĐỐI TRƯỞNG

TT	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I DÂN SỐ												Chi cục thống kê, TT DS&KHHGD	
1 Dân số	Ngh. người												
	Tỷ suất sinh												
II LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM												Chi cục thống kê	
1 - Tổng số lao động đang làm việc	Ngh. người												
	Trong đó:												
	- Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người											
	- Lao động kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người											
	- Lao động trong các trang trại	Người											
2 Tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp thủy sản so với tổng số lao động	%											Chi cục thống kê	
3 - Số lao động được tạo việc làm	Ngh. người											LĐT&XH LĐT&XH	
III GIÀM NGHÈO													
1 Số hộ dân cư của toàn huyện/quận/thị xã	Nghìn hộ												
2 - Số hộ dân cư nghèo, tái nghèo	Nghìn hộ												
3 - Tỷ lệ hộ nghèo	%												
4 - Số hộ dân cư thoát nghèo	Hộ												
IV CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU													
1 - Tổng số xã của toàn quận, huyện, thị xã	Xã											Nội vụ	
2 Số xã có chợ xã, chợ liên xã	xã											KT&HT	
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, chợ liên xã	%											
3 Số hộ dân cư dùng nước sạch	Hộ											BQL NS&VSMT	
	Tỷ lệ dân cư dùng nước sạch	%											
4 Tổng số km đường giao thông thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý												KT&HT	
	Trong đó												
	Số km đường giao thông đã được cứng hóa	Km											
	Tỷ lệ cứng hóa đường giao thông	%											
V Y TẾ - XÃ HỘI													

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Số cơ sở y tế do cấp huyện quản lý	Cơ sở											Phòng Y tế, TT y tế	
2	Số giường bệnh do cấp huyện quản lý	Giường bệnh											TT y tế	
3	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ - Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	xã, phường %											Phòng Y tế	
4	Số xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	xã, phường											Phòng Y tế	
5	Số trẻ em mới sinh	người											TT DS&KHHGD	
6	Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	Cặp vợ chồng % % %											TT DS&KHHGD, TT y tế	
7	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng - Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	Người % %												
VI	VĂN HOÁ												Phòng VH&TT	
1	- Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	xã, phường												
2	Số hộ dân cư được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa" Tỷ lệ hộ dân cư được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"	Hộ; %												
3	Tổng số làng (thôn) Số làng (thôn), được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa" Tỷ lệ làng (thôn), được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa"	Làng Thôn %												
4	Tổng số Tổ dân phố (và tương đương) của quận/huyện/thị xã Số Tổ dân phố (và tương đương) được công nhận danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa", Tỷ lệ Tổ dân phố được công nhận danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa"	Tổ dân phố, cụm dân cư Tổ dân phố, cụm dân cư %												
5	Số xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã %												
6	Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường/thị %												

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	Cơ quan												
	<i>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa</i>	%												
8	Số xã, phường, thị trấn không có người nghiện ma túy	Xã/phường /thị trấn											Công an	
9	Số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm	Xã/phường /thị trấn											Công an	
	<i>Duy trì số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm</i>	Xã/phường /thị trấn												
	<i>Xây dựng mới xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm</i>	Xã/phường /thị trấn												
VII GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO													GD&ĐT	
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh												
	Trong đó:													
	+ Số học sinh mầm non	Học sinh												
	+ Số học sinh tiểu học	Học sinh												
	+ Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh												
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%												
3	Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành cấp học	%												
	+ <i>Tiểu học</i>	%												
	+ <i>Trung học cơ sở</i>	%												
4	Tổng số trường học thuộc cấp huyện quản lý theo phân cấp	Trường												
	<i>Trong đó số trường công lập</i>													
	<i>Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia</i>													
	<i>Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia lũy kế đến năm báo cáo</i>	%												
4.1	Trường trung học cơ sở trên địa bàn	Trường												
	<i>Trong đó số trường THCS công lập</i>													
	<i>Số trường công lập THCS đạt chuẩn quốc gia</i>													
4.2	Trường tiểu học trên địa bàn	Trường												
	<i>Trong đó số trường tiểu học công lập</i>													
	<i>Số trường tiểu học công lập đạt chuẩn quốc gia</i>													
4.3	Trường mầm non trên địa bàn	Trường												
	<i>Trong đó số trường mầm non công lập</i>													

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	U' TH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Số trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia													
	Số xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiên học đúng độ tuổi	Xã												
	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiên học đúng độ tuổi	%												
VIII	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH												Nội vụ	
1	Biên chế công chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người												
	Trong đó: - Cán bộ, công chức	Người												
	- Viên chức	Người												
	- Lao động hợp đồng	Người												
2	Số trụ sở xã, phường, thị trấn có cơ sở vật chất và trụ sở làm việc đảm bảo yêu cầu cải cách hành chính	xã/phường /thị trấn												
	Tỷ lệ trụ sở xã, phường, thị trấn đảm bảo yêu cầu cải cách hành chính													
3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn theo vị trí, chức danh.	%												
4	Tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện tại bộ phận "một cửa"	%												
5	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị QLNN áp dụng hệ thống ISO trong quản lý hành chính (cấp quận huyện, xã phường, thị trấn).	%												
6	Số lượng quân nhân nhập ngũ	Người											BCH quân sự	
	Tỷ lệ quân nhân nhập ngũ	%												
7	Số dịch vụ hành chính công trực tuyến đạt mức độ 3	Dịch vụ												
8	Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo về công nghệ thông tin.	%												
9	Số cơ quan nhà nước được công nhận là cơ quan điện tử.	Cơ quan												



ĐÁNG GIÁ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020 CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC

Kèm theo Công văn số 874/UBND-TC ngày 21/10/2014 của UBND huyện Tuy Phước)

D. CÁC CHỈ TIÊU QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Số khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (thuộc cấp huyện quản lý) đang hoạt động <i>Trong đó:</i> Số khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu											BQL CCN&DV	
	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%												
2	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp lần đầu) Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu)	Giấy											TNMT	
3	Tỷ lệ rác thải thu gom và vận chuyển trong ngày <i>Trong đó: Khu vực đô thị</i> <i>Khu vực nông thôn</i>	% Ha											TNMT	



ĐÁNG GIÁ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020 CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kế hoạch theo Công văn số 874/UBND-TC ngày 21/10/2014 của UBND huyện Tuy Phước)

E. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ DOANH NGHIỆP, TẬP THỂ VÀ TRANG TRẠI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	DOANH NGHIỆP												Chi cục thống kê	
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động <i>Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN DN												
2	Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng												
3	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động <i>Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN DN												
4	Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp ngoài nhà	Tỷ đồng												
II	KINH TẾ TẬP THỂ													
1	Tổng số hợp tác xã <i>Trong đó: thành lập mới</i>	HTX HTX												
2	Tổng số xã viên hợp tác xã <i>Trong đó: Xã viên mới</i>	người người												
3	Tổng doanh thu hợp tác xã <i>Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên</i>	Triệu đồng Triệu đồng												
4	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	Triệu đồng												
5	- Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã <i>Trong đó: + Số có trình độ trung cấp, cao đẳng + Số có trình độ Đại học trở lên</i>	Người Người Người												
6	Tổng số lao động trong HTX <i>Trong đó: tổng số lao động là xã viên HTX</i>	Người Người												
7	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	Triệu đồng												

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III	TRANG TRẠI													
1	Số trang trại	Tr.trại											Chi cục thống kê	
2	Số lao động trong các trang trại	Người												
3	Diện tích đất của trang trại	ha												
4	Giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ của trang trại	Triệu đồng												